| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ BÌNH GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 1564/QĐ-UBND | *Bình Giang, ngày 08 tháng 10 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III và 9 tháng năm 2026**

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bình Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Bình Giang về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang;*

*UBND xã Bình Giang Quyết định công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III và 9 tháng năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý III và 9 tháng năm 2026.

*(Có các phụ biểu kèm theo Quyết định này).*

**Điều 2**: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

**Điều 3**: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4**: Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng kinh tế, các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Sở tài chính;
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**




**Vũ Đăng Chương**

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Bình Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung thu | Dự toán đầu năm | Thực hiện 9 tháng | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| **I** | **Tổng số thu** | **252.574,0** | **258.671,0** | **102,4** |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 3.265,0 | 2.902,0 | 88,9 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 31.827,0 | 30.600,0 | 96,1 |
| 3 | Thu bổ sung cấp trên | 217.482,0 | 204.415,0 | 94,0 |
| | *Bổ sung cân đối* | *187.094,0* | *145.000,0* | *77,5* |
| | *Bổ sung có mục tiêu* | *30.388,0* | *59.415,0* | *195,5* |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | - | **18.875** | |
| 5 | Thu kết dư | | 1.879,0 | |
| **II** | **Tổng số chi** | **252.574,0** | **216.630,0** | **85,8** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 46.718,0 | 43.320,0 | 92,7 |
| 2 | Chi thường xuyên | 185.862,0 | 171.432,0 | 92,2 |
| 3 | Dự phòng | 4.378,0 | 1.878,0 | 42,9 |
| 4 | Chi tiền thưởng theo NĐ 73 | 5.378,0 | | - |
| 5 | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 5.365,0 | | - |
| 6 | Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính Phủ | 4.873,0 | | - |

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

# THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Bình Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán đầu năm giao | | Thực hiện 9 tháng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thực hiện | | Đạt tỷ lệ % | |
| | | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3/1* | *6=4/2* |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)** | **304.917** | **252.574** | **320.488** | **258.671** | **105,1** | **102,4** |
| **I** | **THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **87.435** | **35.092** | **95.319** | **33.502** | **109,0** | **95,5** |
| **1** | **Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý** | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **2** | **Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý** | | | **45** | **0** | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | 3 | 0 | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 42 | 0 | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | | | **2.118** | **0** | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | 342 | 0 | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.776 | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **17.790** | **9.607** | **20.752** | **11.207** | **116,6** | **116,7** |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 9.950 | 5.373 | 11.855 | 6.403 | 119,1 | 119,2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 550 | 297 | 794 | 428 | 144,4 | 144,1 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.290 | 3.937 | 8.103 | 4.376 | 111,2 | 111,2 |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **5** | **Thuế thu nhập cá nhân** | | | **5.830** | **0** | | |
| **6** | **Thu lệ phí trước bạ** | **11.000** | **6.250** | **6.961** | **4.397** | **63,3** | **70,4** |
| - | Lệ phí trước bạ nhà đất | 1.500 | 1.500 | 1.833 | 1.833 | 122,2 | 122,2 |
| - | Lệ phí trước bạ khác | 9.500 | 4.750 | 5.128 | 2.564 | 54,0 | 54,0 |
| **7** | **Thu phí, lệ phí** | **160** | **160** | **194** | **135** | **121,3** | **84,4** |
| - | Thu phí, lệ phí trung ương | | | 59 | | | |
| - | Thu phí, lệ phí tỉnh | | | | | | |
| - | Thu phí, lệ phí xã | 160 | 160 | 135 | 135 | 84,4 | 84,4 |
| **8** | **Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | | **0** | **0** | | |
| **9** | **Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **300** | **300** | **438** | **438** | **146,0** | **146,0** |
| **10** | **Thu tiền thuê đất** | **150** | **60** | **2.896** | **193** | **1.930,7** | **321,7** |
| **11** | **Thu tiền sử dụng đất** | **56.250** | **17.410** | **53.860** | **16.993** | **95,8** | **97,6** |
| **12** | **Thu khác ngân sách** | **600** | **120** | **2.590** | **139** | **431,7** | **115,8** |
| - | Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100% | 120 | 120 | 91 | 91 | 75,8 | 75,8 |
| - | Thu khác | 480 | 0 | 2.499 | 48 | 520,6 | |
| **13** | **Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản** | **1.185** | **1.185** | | | **0,0** | **0,0** |
| **14** | **Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | **-365** | **0** | | |
| - | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| - | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Hoàn thuế giá trị gia tăng | | | -365 | 0 | | |
| **II** | **THU VIỆN TRỢ** | | | | | | |
| **III** | **THU CHUYỂN NGUỒN** | | | **18.875** | **18.875** | | |
| **IV** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | | | **1.879** | **1.879** | | |
| **V** | **THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **217.482** | **217.482** | **204.415** | **204.415** | **94,0** | **94,0** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | 187.094 | 187.094 | 145.000 | 145.000 | 77,5 | 77,5 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 30.388 | 30.388 | 59.415 | 59.415 | 200 | 200 |
| | *- Kinh phí mua xe ô tô* | *1.080* | *1.080* | *1.080* | *1.080* | *100,0* | *100,0* |
| | *- Kinh phí đầu tư phát triển* | *29.308* | *29.308* | *29.308* | *29.308* | *100,0* | *100,0* |
| | *- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm* | | | *29.027* | *29.027* | | |

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

# CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Bình Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2026 | | | Thực hiện | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **Tổng chi** | **252.574** | **46.718** | **205.856** | **216.630** | **43.320** | **173.310** | **85,8** | **92,7** | **84,2** |
| 1 | Chi giáo dục - Đào tạo | 103.877 | | 103.877 | 97.846 | | 97.846 | 94,2 | | 94,2 |
| 2 | Chi quốc phòng | 2.576 | | 2.576 | 3.010 | | 3.010 | 116,8 | | 116,8 |
| 3 | Chi an ninh trật tự | 1.935 | | 1.935 | 1.446 | | 1.446 | 74,7 | | 74,7 |
| 4 | Chi y tế, dân số và gia đình | 4.535 | | 4.535 | 3.220 | | 3.220 | 71,0 | | 71,0 |
| 5 | Chi văn hóa, thông tin | 3.340 | | 3.340 | 832 | | 832 | 24,9 | | 24,9 |
| 6 | Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn | 270 | | 270 | 176 | | 176 | 65,2 | | 65,2 |
| 7 | Chi thể dục thể thao | 319 | | 319 | 92 | | 92 | 28,8 | | 28,8 |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | 2.538 | | 2.538 | 1.185 | | 1.185 | 46,7 | | 46,7 |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | 9.861 | | 9.861 | 2.851 | | 2.851 | 28,9 | | 28,9 |
| 10 | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 77.669 | 46.718 | 30.951 | 73.748 | 43.320 | 30.428 | 95,0 | 92,7 | 98,3 |
| 11 | Chi cho công tác xã hội | 29.174 | | 29.174 | 29.273 | | 29.273 | 100,3 | | 100,3 |
| 12 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 357 | | 357 | 171 | | 171 | 47,9 | | 47,9 |
| 13 | Chi khác | 1.002 | | 1.002 | 902 | | 902 | | | 90,0 |
| 14 | Dự phòng | 4.378 | | 4.378 | 1.878 | | 1.878 | | | 42,9 |
| 15 | Chi tiền thưởng theo NĐ 73 | 5.378 | | 5.378 | 0 | | | | | 0,0 |
| 16 | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 5.365 | | 5.365 | 0 | | | | | 0,0 |

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Bình Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung thu | Dự toán đầu năm | Thực hiện Quý 3 | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| **I** | **Tổng số thu** | **252.574,0** | **86.998,0** | **34,4** |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100% | 3.265,0 | 916,0 | 28,1 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 31.827,0 | 15.108,0 | 47,5 |
| 3 | Thu bổ sung cấp trên | 217.482,0 | 69.095,0 | 31,8 |
| | *Bổ sung cân đối* | *187.094,0* | *45.000,0* | *24,1* |
| | *Bổ sung có mục tiêu* | *30.388,0* | *24.095,0* | *79,3* |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | - | | |
| 5 | Thu kết dư | | 1.879,0 | |
| **II** | **Tổng số chi** | **252.574,0** | **96.056,0** | **38,0** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 46.718,0 | 14.911,0 | 31,9 |
| 2 | Chi thường xuyên | 185.862,0 | 79.267,0 | 42,6 |
| 3 | Dự phòng | 4.378,0 | 1.878,0 | 42,9 |
| 4 | Chi tiền thưởng theo NĐ 73 | 5.378,0 | | - |
| 5 | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 5.365,0 | | - |
| 6 | Tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính Phủ | 4.873,0 | | - |

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

# THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Bình Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán đầu năm giao | | Thực hiện Quý 3 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thực hiện | | Đạt tỷ lệ % | |
| | | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ | NSNN | NS XÃ |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5=3/1* | *6=4/2* |
| | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)** | **304.917** | **252.574** | **113.169** | **86.998** | **37,1** | **34,4** |
| **I** | **THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **87.435** | **35.092** | **42.195** | **16.024** | **48,3** | **45,7** |
| **1** | **Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý** | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **2** | **Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý** | | | **-1.396** | **-778** | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | **-120** | **-66** | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | -1.276 | -712 | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | | | **137** | **0** | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | **0** | **0** | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 137 | 0 | | |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **17.790** | **9.607** | **8.142** | **4.579** | **45,8** | **47,7** |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 9.950 | 5.373 | 4.745 | 2.713 | 47,7 | 50,5 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 550 | 297 | 89 | 48 | 16,2 | 16,2 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.290 | 3.937 | 3.308 | 1.818 | 45,4 | 46,2 |
| - | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| **5** | **Thuế thu nhập cá nhân** | | | **1.771** | | | |
| **6** | **Thu lệ phí trước bạ** | **11.000** | **6.250** | **2.078** | **1.271** | **18,9** | **20,3** |
| - | Lê phí trước bạ nhà đất | 1.500 | 1.500 | 464 | 464 | 30,9 | 30,9 |
| - | Lệ phí trước bạ khác | 9.500 | 4.750 | 1.614 | 807 | 17,0 | 17,0 |
| **7** | **Thu phí, lệ phí** | **160** | **160** | **96** | **77** | **60,0** | **48,1** |
| - | Thu phí, lệ phí trung ương | | | 19 | | | |
| - | Thu phí, lệ phí tỉnh | | | | | | |
| - | Thu phí, lệ phí xã | 160 | 160 | 77 | 77 | 48,1 | 48,1 |
| **8** | **Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | | **0** | **0** | | |
| **9** | **Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **300** | **300** | **283** | **283** | **94,3** | **94,3** |
| **10** | **Thu tiền thuê đất** | **150** | **60** | **616** | **97** | **410,7** | **161,7** |
| **11** | **Thu tiền sử dụng đất** | **56.250** | **17.410** | **28.188** | **10.933** | **50,1** | **62,8** |
| **12** | **Thu khác ngân sách** | **600** | **120** | **1.988** | **-438** | **331,3** | **-365,0** |
| - | Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100% | 120 | 120 | 65 | 65 | 54,2 | 54,2 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Thu khác | 480 | 0 | 1.923 | -503 | 400,6 | |
| **13** | **Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản** | **1.185** | **1.185** | | | **0,0** | |
| **14** | **Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | **292** | | | |
| - | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| - | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| - | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| - | Hoàn thuế giá trị gia tăng | | | **292** | **0** | | |
| **II** | **THU VIỆN TRỢ** | | | | | | |
| **III** | **THU CHUYỂN NGUỒN** | | | | | | |
| **IV** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | | | **1.879** | **1.879** | | |
| **V** | **THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | **217.482** | **217.482** | **69.095** | **69.095** | **31,8** | **31,8** |
| 1 | Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | 187.094 | 187.094 | 45.000 | 45.000 | 24,1 | 24,1 |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 30.388 | 30.388 | 24.095 | 24.095 | 0 | 0 |
| | *- Kinh phí mua xe ô tô* | *1.080* | *1.080* | | | *0,0* | *0,0* |
| | *- Kinh phí đầu tư phát triển* | *29.308* | *29.308* | | | *0,0* | *0,0* |
| | *- Kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm* | | | *24.095* | *24.095* | | |

UBND XÃ BÌNH GIANG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

# CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Bình Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2026 | | | Thực hiện | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Tổng số | Đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **Tổng chi** | **252.574** | **46.718** | **205.856** | **96.056** | **14.911** | **81.145** | **38,0** | **31,9** | **39,4** |
| 1 | Chi giáo dục - Đào tạo | 103.877 | | 103.877 | 50.840 | | 50.840 | 48,9 | | 48,9 |
| 2 | Chi quốc phòng | 2.576 | | 2.576 | 430 | | 430 | 16,7 | | 16,7 |
| 3 | Chi an ninh trật tự | 1.935 | | 1.935 | 756 | | 756 | 39,1 | | 39,1 |
| 4 | Chi y tế, dân số và gia đình | 4.535 | | 4.535 | 1.105 | | 1.105 | 24,4 | | 24,4 |
| 5 | Chi văn hóa, thông tin | 3.340 | | 3.340 | -1.950 | | -1.950 | -58,4 | | -58,4 |
| 6 | Chi phát thanh, truyền thanh, thông tấn | 270 | | 270 | 0 | | 0 | 0,0 | | 0,0 |
| 7 | Chi thể dục thể thao | 319 | | 319 | 82 | | 82 | 25,7 | | 25,7 |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | 2.538 | | 2.538 | 634 | | 634 | 25,0 | | 25,0 |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | 9.861 | | 9.861 | 2.736 | | 2.736 | 27,7 | | 27,7 |
| 10 | Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể | 77.669 | 46.718 | 30.951 | 27.908 | 14.911 | 12.997 | 35,9 | 31,9 | 42,0 |
| 11 | Chi cho công tác xã hội | 29.174 | | 29.174 | 10.730 | | 10.730 | 36,8 | | 36,8 |
| 12 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 357 | | 357 | 5 | | 5 | 1,4 | | 1,4 |
| 13 | Chi khác | 1.002 | | 1.002 | 902 | | 902 | | | 90,0 |
| 14 | Dự phòng | 4.378 | | 4.378 | 1.878 | | 1.878 | | | 42,9 |
| 15 | Chi tiền thưởng theo NĐ 73 | 5.378 | | 5.378 | 0 | | | | | 0,0 |
| 16 | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 5.365 | | 5.365 | 0 | | | | | 0,0 |